

**TÒA GIÁM MỤC XUÂN LỘC**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÒA BÌNH XUÂN LỘC**

---



**GIÁO TRÌNH**  
**MÔN HỌC: TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 1**  
**NGÀNH: HƯỚNG DẪN DU LỊCH**  
**TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CDHBLX ngày ..... tháng ..... năm .....  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Hoà Bình Xuân Lộc)*

**Đồng Nai, năm 2021**

*(Lưu hành nội bộ)*

## **TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

## LỜI GIỚI THIỆU

Trong một thời buổi kinh tế hội nhập, Tiếng anh là một trong những ngôn ngữ chính được sử dụng trên toàn thế giới, trong mọi lĩnh vực ngành nghề đều có nhu cầu sử dụng tiếng anh. Vì thế, môn học “Tiếng anh chuyên ngành” đã được đưa vào chương trình đào tạo dành cho người học trình độ Cao đẳng thuộc chuyên ngành Hướng dẫn du lịch tại Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc.

Bên cạnh đó, hiện nay trên thị trường có rất ít tài liệu trình bày đầy đủ về nội dung “Tiếng anh chuyên ngành” dành cho người học trình độ Cao đẳng mà phần lớn tài liệu nghiêng về nội dung “Tiếng anh phổ thông” hoặc “Tiếng anh giao tiếp”.

Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu môn học “Tiếng anh chuyên ngành”, người học được hướng dẫn tham khảo nhiều tài liệu khác nhau tương ứng với mỗi bài học riêng biệt; có sự khác nhau về việc sử dụng các thuật ngữ chuyên ngành cũng như một số nội dung nhất định. Đồng thời ở các tài liệu tham khảo khác còn mang tính khái quát. Do đó, người học có thể gặp nhiều khó khăn để hiểu hết ý nghĩa của từng nội dung và có thể chưa biết cách vận dụng vấn đề đó vào trong một số trường hợp thực tiễn.

Nhằm tạo điều kiện cho người học có một bộ tài liệu tham khảo mang tính tổng hợp, thống nhất và mang tính thực tiễn sâu hơn. Nhóm người dạy chúng tôi đề xuất và biên soạn ***Giáo trình Tiếng anh chuyên ngành*** dành riêng cho người học trình độ Cao đẳng.

Nội dung của giáo trình bao gồm các Unit sau:

**Unit 1: People in tourism (Những nhân viên phục vụ trong ngành du lịch)**

**Unit 2: Flight reservations (Đặt trước cho các chuyến bay)**

**Unit 3: Changes and cancellations (Thay đổi và huỷ bỏ)**

**Unit 4: Rail enquiries (Hỏi thăm về tuyến đường xe lửa)**

**Unit 5: Timetables (Bảng giờ tàu )**

**Unit 6: Travel requirements (Những yêu cầu đòi hỏi trong lúc đi du lịch)**

**Unit 7: Giving directions (Chỉ dẫn đường đi)**

**Unit 8: Tourist information (Thông tin du lịch)**

**Unit 9: Methods of payment (Những phương thức thanh toán)**

**Unit 10: Hotel facilities (1) (Những tiện nghi vật chất trong khách sạn (phần 1))**

**Unit 11: Hotel facilities (1)(Những tiện nghi vật chất trong khách sạn (phần 2))**

**Unit 12: Telephone enquiries (Hỏi thăm thông tin qua điện thoại)**

**Unit 13: Checking in (Làm thủ tục nhận buồng khách sạn)**

**Unit 14: Complaints (Những lời than phiền của khách)**

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã tham khảo và trích dẫn từ nhiều tài liệu được liệt kê tại mục Danh mục tài liệu tham khảo. Chúng tôi chân thành cảm ơn các tác giả của các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo.

Bên cạnh đó, giáo trình cũng không thể tránh khỏi những sai sót nhất định. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, phản hồi từ quý đồng nghiệp, các bạn người học và bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

*Đồng Nai, ngày      tháng      năm 2021*

Tham gia biên soạn

1. Chủ biên ThS. Nguyễn Xuân Khuê
2. ThS. Nguyễn Vũ Khanh
3. TS. Đào Thị Duyệt
4. TS. Nguyễn Văn Quyết
5. Th.S.Trần Thu Hương

## MỤC LỤC

|                                                  |    |
|--------------------------------------------------|----|
| LỜI GIỚI THIỆU .....                             | 2  |
| MỤC LỤC .....                                    | 4  |
| GIÁO TRÌNH MÔN HỌC .....                         | 5  |
| UNIT 1: PEOPLE IN TOURISM.....                   | 11 |
| (LAO ĐỘNG VÀ LÀM VIỆC TRONG NGÀNH DU LỊCH )..... | 11 |
| UNIT 2. FLIGHT RESERVATIONS.....                 | 17 |
| UNIT 3. CHANGES AND CANCELLATIONS .....          | 24 |
| UNIT 4: RAIL ENQUIRIES .....                     | 31 |
| UNIT 5. TIMETABLES .....                         | 37 |
| UNIT 6. TRAVEL REQUIREMENTS .....                | 43 |
| UNIT 7: GIVING DIRECTIONS.....                   | 47 |
| UNIT 8. TOURIST INFORMATION .....                | 53 |
| UNIT 9. METHODS OF PAYMENT .....                 | 60 |
| UNIT 10: HOTEL FACILITIES (1).....               | 64 |
| UNIT 11. HOTEL FACILITIES (2).....               | 71 |
| UNIT 12. TELEPHONE ENQUIRIES.....                | 77 |
| UNIT 13. CHECKING IN .....                       | 82 |
| UNIT 14. COMPLAINTS .....                        | 87 |

## GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

### 1. Tên môn học: Tiếng Anh chuyên ngành 1

### 2. Mã môn học: MD10

### 3. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

**3.1. Vị trí:** Mô đun tiếng Anh chuyên ngành hướng dẫn du lịch nằm trong nhóm kiến thức cơ sở chuyên ngành trong chương trình khung đào tạo trình độ trung cấp nghề “Hướng dẫn du lịch”. Môn này được bố trí giảng dạy sau môn Tiếng Anh cơ bản.

**3.2. Tính chất:** Tiếng Anh chuyên ngành Hướng dẫn du lịch là môn lý thuyết kết hợp với rèn luyện kỹ năng Nghe-Nói-Đọc-Viết (Nghe-Nói là chủ yếu). Ngoại ngữ chuyên ngành là môn thi tốt nghiệp.

### 4. Mục tiêu của môn học:

#### 4.1. Về kiến thức:

A1. Tiếng Anh chuyên ngành Hướng dẫn du lịch trang bị cho người học kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu, giúp họ có thể sử dụng trong những tình huống giao tiếp khi phục vụ tại bàn ăn

#### 4.2. Về kỹ năng:

B1. Sau khi học xong Tiếng Anh chuyên ngành Hướng dẫn du lịch, người học có thể giao tiếp được bằng tiếng Anh trong quá trình tổ chức hướng dẫn khách như: đón tiếp khách, tiếp nhận yêu cầu của khách, thanh toán hoá đơn và giải quyết các phàn nàn của khách, thuyết minh... ở mức độ đơn giản.

#### 4.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

C1. Nghiêm túc, cố gắng tiếp thu kiến thức hiệu quả nhất để sau này vận dụng kiến thức đã học vào dịch tài liệu chuyên ngành nhằm nâng cao chuyên môn trong công việc.

### 5. Nội dung của môn học

#### 5.1. Chương trình khung

|  | Tên môn học, mô đun | Thời gian học tập (giờ) |
|--|---------------------|-------------------------|
|--|---------------------|-------------------------|

| Mã<br>MH/<br>MĐ |                                         | Số<br>tín<br>chỉ | Tổng<br>số  | Trong đó     |                                                           |             |
|-----------------|-----------------------------------------|------------------|-------------|--------------|-----------------------------------------------------------|-------------|
|                 |                                         |                  |             | Lý<br>thuyết | Thực hành/<br>Thực tập/Thí<br>nghiệm/Bài<br>tập/Thảo luận | Kiểm<br>tra |
| <b>I</b>        | <b>Các môn học chung</b>                | <b>21</b>        | <b>435</b>  | <b>172</b>   | <b>240</b>                                                | <b>23</b>   |
| MH 01           | Giáo dục Chính trị                      | 4                | 75          | 41           | 29                                                        | 5           |
| MH 02           | Pháp luật                               | 2                | 30          | 18           | 10                                                        | 2           |
| MH 03           | Giáo dục thể chất                       | 2                | 60          | 5            | 51                                                        | 4           |
| MH 04           | Giáo dục quốc phòng - An ninh           | 4                | 75          | 36           | 35                                                        | 4           |
| MH 05           | Tin học                                 | 3                | 75          | 15           | 58                                                        | 2           |
| MH 06           | Tiếng Anh                               | 6                | 120         | 57           | 57                                                        | 6           |
| <b>II</b>       | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>   | <b>65</b>        | <b>1445</b> | <b>518</b>   | <b>869</b>                                                | <b>58</b>   |
| II.1            | <b>Môn học, mô đun cơ sở</b>            | <b>5</b>         | <b>90</b>   | <b>56</b>    | <b>28</b>                                                 | <b>6</b>    |
| MH07            | Tổng quan du lịch                       | 2                | 30          | 14           | 14                                                        | 2           |
| MĐ08            | Kỹ năng giao tiếp                       | 1                | 30          | 14           | 14                                                        | 2           |
| MH09            | Pháp luật du lịch                       | 2                | 30          | 28           | 0                                                         | 2           |
| II.2            | <b>Môn học, mô đun chuyên môn</b>       | <b>36</b>        | <b>935</b>  | <b>196</b>   | <b>711</b>                                                | <b>28</b>   |
| MĐ10            | Tiếng Anh chuyên ngành 1                | 4                | 90          | 28           | 58                                                        | 4           |
| MĐ11            | Tiếng Anh chuyên ngành 2                | 4                | 90          | 28           | 58                                                        | 4           |
| MH12            | Cơ sở văn hóa Việt Nam                  | 2                | 30          | 14           | 14                                                        | 2           |
| MH13            | Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam | 2                | 45          | 14           | 29                                                        | 2           |

|                  |                                       |           |            |             |            |             |
|------------------|---------------------------------------|-----------|------------|-------------|------------|-------------|
| MH14             | Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam | 3         | 45         | 28          | 14         | 3           |
| MĐ15             | Nghệp vụ hướng dẫn                    | 4         | 90         | 28          | 58         | 4           |
| MH16             | Tuyến, điểm du lịch Việt Nam          | 3         | 60         | 28          | 29         | 3           |
| MĐ17             | Tin học ứng dụng                      | 2         | 45         | 14          | 29         | 2           |
| MH18             | Marketing du lịch                     | 2         | 30         | 14          | 14         | 2           |
| MĐ19             | Thực hành nghiệp vụ 1                 | 1         | 10         | 0           | 9          | 1           |
| MĐ20             | Thực hành nghiệp vụ 2                 | 1         | 20         | 0           | 19         | 1           |
| MĐ21             | Thực tập tốt nghiệp                   | 8         | 380        |             | 380        |             |
| II.3             | <b>Môn học, mô đun tự chọn</b>        | <b>24</b> | <b>420</b> | <b>266</b>  | <b>130</b> | <b>24</b>   |
| MĐ22             | Nghệp vụ lễ hành                      | 3         | 60         | 28          | 29         | 3           |
| MH23             | An ninh an toàn trong du lịch         | 2         | 45         | 14          | 29         | 2           |
| MH24             | Lịch sử văn minh thế giới             | 3         | 45         | 42          | 0          | 3           |
| MH25             | Tiến trình lịch sử Việt Nam           | 2         | 30         | 28          | 0          | 2           |
| MH26             | Các dân tộc Việt Nam                  | 3         | 45         | 42          | 0          | 3           |
| MH27             | Văn hoá ẩm thực                       | 2         | 45         | 14          | 29         | 2           |
| MH28             | Nghệp vụ văn phòng                    | 2         | 30         | 14          | 14         | 2           |
| MH29             | Nghệp vụ thanh toán                   | 2         | 45         | 14          | 29         | 2           |
| MH30             | Tổ chức sự kiện                       | 2         | 30         | 28          | 0          | 2           |
| MH31             | Tổng quan cơ sở lưu trú               | 3         | 45         | 42          | 0          | 3           |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                       | <b>75</b> | <b>78</b>  | <b>1700</b> | <b>624</b> | <b>1003</b> |

## 6. Điều kiện thực hiện môn học:

**6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành:** Đáp ứng phòng học chuẩn

**6.2. Trang thiết bị dạy học:** Projector, máy vi tính, bảng, phấn

**6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện:** Giáo trình, mô hình học tập,...

**6.4. Các điều kiện khác:** Người học tìm hiểu thực tế về công tác xây dựng phương án khắc phục và phòng ngừa rủi ro tại doanh nghiệp.

## **7. Nội dung và phương pháp đánh giá:**

### **7.1. Nội dung:**

- Kiến thức:

- + Nắm vững các cấu trúc ngữ pháp cần thiết trong giao tiếp tiếng Anh chuyên ngành du lịch.
- + Hiểu và sử dụng chính xác các từ vựng chuyên ngành liên quan đến du lịch, lễ hành, và văn hóa.
- + Hiểu rõ các kiến thức văn hóa, lịch sử, địa lý của các điểm du lịch phổ biến để có thể truyền đạt thông tin chính xác cho du khách
- + Nhận biết và tôn trọng các khác biệt văn hóa trong giao tiếp với du khách quốc tế.

- Kỹ năng:

- + Phát triển khả năng nghe hiểu các bài nói, hội thoại, và chỉ dẫn bằng tiếng Anh.
- + Nâng cao kỹ năng lắng nghe chủ động và phản hồi chính xác với du khách.
- + Rèn luyện khả năng diễn đạt lưu loát, mạch lạc và tự tin khi hướng dẫn du khách bằng tiếng Anh.
- + Sử dụng ngôn ngữ cơ thể và giọng điệu phù hợp để truyền đạt thông tin một cách hiệu quả.
- + Cải thiện kỹ năng đọc hiểu các tài liệu, sách hướng dẫn, và thông tin liên quan đến du lịch bằng tiếng Anh.
- + Sử dụng ngôn ngữ chính xác, rõ ràng và phù hợp với đối tượng người nhận.

- **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:

- + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
- + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
- + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- + Khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao kiến thức và kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành.
- + Tự tin và tự chủ trong việc ra quyết định và giải quyết các tình huống phát sinh trong công việc.

### **7.2. Phương pháp:**

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

### 7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Trung cấp hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 09/2017/TT-LĐTBXH, ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc như sau:

| Điểm đánh giá                          | Trọng số |
|----------------------------------------|----------|
| + Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1) | 40%      |
| + Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)      |          |
| + Điểm thi kết thúc môn học            | 60%      |

### 7.2.2. Phương pháp đánh giá

| Phương pháp đánh giá | Phương pháp tổ chức   | Hình thức kiểm tra                  | Chuẩn đầu ra đánh giá | Số cột | Thời điểm kiểm tra |
|----------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|--------|--------------------|
| Thường xuyên         | Viết/<br>Thuyết trình | Tự luận/<br>Trắc nghiệm/<br>Báo cáo | A1                    | 1      | Sau 30 giờ.        |
| Định kỳ              | Viết/<br>Thuyết trình | Tự luận/<br>Trắc nghiệm/ Báo cáo    | A1,B1                 | 4      | Sau 60 giờ         |
| Kết thúc môn học     | Viết                  | Tự luận và trắc nghiệm              | A1,B1,C1              | 1      | Sau 90 giờ         |

### 7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

## **8. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng:** Đối tượng Trung cấp Hướng dẫn viên

### **8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

#### **8.2.1. Đối với người dạy**

\* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

\* **Bài tập:** Phân chia nhóm nhỏ thực hiện bài tập theo nội dung đề ra.

\* **Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

\* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

**8.2.2. Đối với người học:** Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)
- Tham dự tối thiểu 70% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >30% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.
- Tự học và thảo luận nhóm: là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 8-10 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.
- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.
- Tham dự thi kết thúc môn học.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

## **9. Tài liệu tham khảo:**

- Christopher St J Yates - May I help you? NXB Prentice Hall 1992
- Rod Revell and Trish Slot - Highly Recommended. NXB Oxford University, 1998.
- Kate . Schrago - English for hotel staff . NXB Biddles Ltd., Guildford, 1979.
- Leo Jones - Welcome! - NXB Cambridge University Press 1998.
- Trish Stott & Roger Holt. First class English for Tourism. Oxford University Press. 1991.
- Vietnam National Administration of Tourism. Front Office Operations - A Practical Approach. Ha noi. 2000.

- Vietnam National Administration of Tourism. Tourist Guidebook. 2001.

Tailieu.vn

## **UNIT 1: PEOPLE IN TOURISM**

### **(LAO ĐỘNG VÀ LÀM VIỆC TRONG NGÀNH DU LỊCH)**

#### **❖ GIỚI THIỆU UNIT 1**

Trong bài học này, chúng ta sẽ tập trung vào chủ đề lao động và làm việc trong ngành du lịch. Bạn sẽ học cách sử dụng từ vựng liên quan đến các công việc trong ngành du lịch, thực hành kỹ năng nghe và nói qua các cuộc hội thoại mẫu về công việc trong ngành này, và rèn luyện kỹ năng đọc và viết thông qua các bài tập thực hành. Bài học sẽ giúp bạn nắm vững vai trò, nhiệm vụ và kỹ năng cần thiết cho các vị trí công việc khác nhau trong ngành du lịch.

#### **❖ MỤC TIÊU UNIT 1**

*Sau khi học xong Unit này, người học có khả năng:*

➤ **Về kiến thức:**

Giới thiệu từ vựng liên quan đến nghề nghiệp trong ngành du lịch.

➤ **Về kỹ năng:** Đọc, hiểu và dịch.

➤ **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Có ý thức tích cực, chủ động trong quá trình học tập.

+ Tuân thủ những yêu cầu về phẩm chất của dịch vụ.

❖ **PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP UNIT 1**

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập Unit 1 (cá nhân hoặc nhóm).*

- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (Unit 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống Unit 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ **ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN UNIT 1**

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ **KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ UNIT 1**

- **Nội dung:**

✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

✓ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

✓ **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- **Phương pháp:**

❖ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** 1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng)

❖ **Kiểm tra định kỳ:** không có

## ❖ NỘI DUNG UNIT 1

### 2.1 Vocabulary / Từ vựng

#### 2.1.1 New words for tourist jobs / Giới thiệu từ vựng liên quan đến nghề nghiệp trong ngành du lịch

- Travel Agent (Nhân viên đại lý du lịch): Người giúp khách hàng lên kế hoạch cho các chuyến đi, đặt vé máy bay, khách sạn và các dịch vụ khác.
- Information Officer (Nhân viên phòng giải đáp thông tin): Người cung cấp thông tin về các điểm tham quan, dịch vụ du lịch và giải đáp thắc mắc của khách.
- Tour Guide (Hướng dẫn viên du lịch): Người dẫn dắt và cung cấp thông tin cho khách du lịch trong các chuyến tham quan.
- Windsurfing Instructor (Huấn luyện viên môn lướt sóng có ván buồm): Người dạy cách lướt sóng với ván buồm, cung cấp các bài học và hướng dẫn kỹ thuật.

#### 2.1.2 Practice pronouncing and making sentences using the new words / Luyện phát âm từ vựng và tập đặt câu sử dụng các từ đó

Travel Agent: /'trævəl 'eɪdʒənt/

The travel agent helped us book our flights and accommodation.

Information Officer: /,ɪnfər'meɪʃən 'ɔːfɪsər/

The information officer provided us with detailed maps of the city.

Tour Guide: /tʊr gaɪd/

The tour guide showed us around the historical sites of the city.

Windsurfing Instructor: /'wɪnd,sɜːrfɪŋ ɪn'strʌktər/

The windsurfing instructor taught us how to balance on the board.

### 2.2 Grammar / Ngữ pháp

#### 2.2.1 Language Study 1: The Present Simple for facts and habits / Thời hiện tại đơn diễn đạt thói quen và sự việc

##### 2.2.1.1 Practice A: Make sentences from the prompts / Đặt câu với các từ cho sẵn

(travel agent / help / clients)

**-The travel agent helps clients plan their trips.**

(information officer / provide / information)

**-The information officer provides useful details to tourists.**

(tour guide / lead / tours)

**-The tour guide leads tours around the museum.**

(windsurfing instructor / teach / techniques)

**-The windsurfing instructor teaches new techniques to beginners.**

2.2.1.2 Practice B: Ask and answer questions Do you...? / Hỏi và trả lời câu hỏi Do you...?

-Do you work as a travel agent?

Yes, I do.

-Do you provide information to tourists?

No, I don't. I am a tour guide.

-Do you lead tours in the city?

Yes, I do.

-Do you teach windsurfing?

No, I don't. I prefer kayaking.

2.2.1.3 Practice C: Use never / sometimes / usually / often / always / Sử dụng never / sometimes / usually / often / always

- I always check the weather before booking a trip.
- She sometimes works on weekends.
- He often helps tourists find local attractions.
- We usually have a meeting every morning.
- They never forget to carry their maps.

2.2.2 Language Study 2: The Present Continuous for temporary activities / Thời hiện tại tiếp diễn miêu tả hành động tạm thời

2.2.2.1 Practice D: Write the correct form of the verb / Viết dạng đúng của động từ

(The travel agent / assist / clients right now)

**-The travel agent is assisting clients right now.**

(The information officer / answer / questions at the moment)

**-The information officer is answering questions at the moment.**

(The tour guide / explain / the history of the city)

**-The tour guide is explaining the history of the city.**

(The windsurfing instructor / demonstrate / new techniques)

**-The windsurfing instructor is demonstrating new techniques.**

2.2.2.2 Practice E: Use Wh-questions to ask and answer questions / Sử dụng câu hỏi Wh để hỏi và trả lời

**-What is the travel agent doing right now?**

The travel agent is booking flights.

**-Where is the information officer answering questions?**

The information officer is at the tourist information center.

**-Who is the tour guide explaining the city's history to?**

The tour guide is explaining to a group of tourists.

**-Why is the windsurfing instructor demonstrating new techniques?**

The instructor is demonstrating to help students improve their skills.

### 2.3 Skills / Kỹ năng

#### 2.3.1 Reading / Đọc

##### 2.3.1.1 Text 1: Marie Blanc - a travel agent / Marie Blanc- nhân viên đại lý du lịch

Marie Blanc is a travel agent who specializes in planning vacations. She helps clients choose destinations, book flights, and arrange accommodations. Marie enjoys working with people and making their travel dreams come true. She often communicates with airlines and hotels to ensure everything is perfect for her clients.

##### 2.3.1.2 Text 2: Manuel Romeo - an information officer / Manuel Romeo- nhân viên phòng giải đáp thông tin

Manuel Romeo works as an information officer at the city's tourist information center. He provides visitors with maps, brochures, and details about local attractions. Manuel's job is to assist tourists in finding their way around and to answer any questions they may have about the city.

##### 2.3.1.3 Text 3: Paola Conti - a tour guide / Paola Conti- hướng dẫn viên du lịch

Paola Conti is a tour guide who leads groups through historical sites and cultural landmarks. She shares her knowledge of the area's history and traditions with tourists. Paola's enthusiasm and expertise make the tours both educational and enjoyable for visitors.

#### 2.3.2 Listening / Nghe

2.3.2.1 Listen to windsurfing instructor's job and put a tick beside the correct picture / Nghe về công việc của huấn luyện viên môn lướt sóng có ván buồm và đánh dấu vào bức tranh phù hợp (You would listen to an audio recording describing a windsurfing instructor's job and then choose the correct picture based on the description.)

### 2.3.2.2 Complete the answers / Hoàn thành câu trả lời

The windsurfing instructor teaches people how to use windsurfing equipment.

He demonstrates various windsurfing techniques to his students.

### 2.3.2.3 Practice reading the completed dialogue / Đọc bài hội thoại đã được hoàn thành

(Practice reading a dialogue that has been completed based on listening exercises, focusing on clarity and accuracy.)

### 2.3.3 Speaking / Nói

Activity: Practice asking questions with Do you...? and answering only Yes or No to find out the partner's job / Thực hành đặt câu hỏi Do you...? và trả lời Yes/No để tìm ra nghề của bạn mình

**Do you work with tourists?**

Yes, I do.

**Do you help people book flights?**

No, I don't.

**Do you lead tours?**

Yes, I do.

**Do you teach sports?**

Yes, I do.

### 2.3.4 Writing / Viết

#### 2.3.4.1 Look at the notes about John Hunter / Xem phần thông tin về John Hunter

(Review notes about John Hunter's job role and responsibilities.)

2.3.4.2 Imagine you are John Hunter. Write about the job using the notes / Tưởng tượng bạn là anh chàng John Hunter. Viết về nghề nghiệp của mình, sử dụng phần thông tin ở trên

Example:

My name is John Hunter, and I am a tour guide. I lead groups of tourists through various historical and cultural sites. My job involves providing detailed information about the places we visit and ensuring that tourists have an enjoyable experience. I prepare for each tour by researching the sites and planning the route. During the tour, I answer questions and make sure that everyone is comfortable and engaged. I enjoy meeting people from different backgrounds and sharing my knowledge about the city's history and culture.

## ❖ TÓM TẮT UNIT 1

Trong Unit này, một số nội dung chính được giới thiệu:

Bài học này cung cấp từ vựng và ngữ pháp liên quan đến công việc trong ngành du lịch, bao gồm các từ mới như "tour guide," "travel agent," và "hotel manager." Học viên sẽ thực hành nghe, nói, đọc và viết trong ngữ cảnh công việc du lịch. Thông qua các bài tập thực hành, học viên sẽ hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và kỹ năng cần thiết cho các vị trí công việc khác nhau trong ngành du lịch, từ đó phát triển khả năng giao tiếp và xử lý tình huống một cách chuyên nghiệp.

#### ❖ CÂU HỎI VÀ TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN UNIT 1

**Câu 1.** Những từ mới nào liên quan đến công việc trong ngành du lịch mà bạn đã học

**Câu 2.** Làm thế nào để thiết lập một câu hỏi Wh về công việc trong ngành du lịch

**Câu 3.** Thì hiện tại đơn được sử dụng như thế nào để diễn đạt các hoạt động hàng ngày của nhân viên trong ngành du lịch

**Câu 4.** Những bước nào cần thực hiện để đặt một tour du lịch

**Câu 5.** Làm thế nào để viết một lá thư giới thiệu bản thân để xin việc trong ngành du lịch?

Tailieu.vn

## UNIT 2. FLIGHT RESERVATIONS

### (ĐẶT TRƯỚC CHO CÁC CHUYẾN BAY)

#### ❖ GIỚI THIỆU UNIT 2

Trong bài học này, chúng ta sẽ tập trung vào chủ đề đặt trước cho các chuyến bay. Bạn sẽ học cách sử dụng từ vựng liên quan đến việc đặt vé máy bay, thực hành kỹ năng nghe và nói qua các cuộc hội thoại mẫu về việc đặt và thay đổi chuyến bay, và rèn luyện kỹ năng đọc và viết thông qua các bài tập thực hành. Bài học sẽ giúp bạn nắm vững quy trình đặt vé, cách xử lý các thay đổi và hủy bỏ, cũng như giao tiếp hiệu quả trong tình huống liên quan đến đặt chỗ máy bay.

#### ❖ MỤC TIÊU UNIT 2

Sau khi học xong Unit này, người học có khả năng:

- **Về kiến thức:** Giới thiệu từ vựng có liên quan đến việc đặt trước vé máy bay.
- **Về kỹ năng:** Đọc, hiểu và dịch.
- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
- + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
- + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

## ❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP UNIT 2

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập Unit 2 (cá nhân hoặc nhóm).
- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (Unit 2) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống Unit 2 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định..

## ❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN UNIT 2

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

## ❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ UNIT 2

- **Nội dung:**
  - ✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
  - ✓ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
  - ✓ **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:
    - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
    - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
    - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
    - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

## - Phương pháp:

- ❖ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** 1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng/ thuyết trình)

- ❖ **Kiểm tra định kỳ:** 1 điểm kiểm tra

- + **Hình thức:** Kiểm tra viết

+ Công cụ: Câu hỏi truyền thống cải tiến

TaiLieu.vn